HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH

Trần Ái Cầm, Nguyễn Hoàng Sơn, Phan Bùi Gia Thủy*

ABSTRACT

This study aims to analyze and compare the differences in awareness of the importance and status of scientific research activities of lecturers at Nguyen Tat Thanh University for gender and disciplines. Analyzing 141 lecturer survey questionnaires of 6 different disciplines, including technology and social fields, we found that the scientific research activities of lecturers are not commensurate with the development orientation of the school. In addition, there were no differences in terms of awareness and scientific research activities between male and female lecturers, but there were significant differences between the natural and social fields.

Keywords: *Scientific research activities, awareness, gender, technoloy and social field*

Ngày nhận bài:30/6/2021; Ngày phản biện: 02/7/2021; Ngày duyệt đăng:5/7/2021

1. Đặt vấn đề

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) có vai trò quan trọng trong các trường đại học. Đối với giảng viên (GV), hoạt động NCKH và hoạt động dạy học(HĐDH)có mối quan hệ tương hỗ, bổ sung cho nhau. Theo đó, NCKH tạo tiền đề cho HĐDH và ngược lại HĐDH phản ánh kết quả của quá trình NCKH.

Trong những năm qua, đội ngũ GV của các cơ sở giáo dục (CSGD)đại học tăng cả về chất lượng và số lượng; trang thiết bị phục vụ nghiên cứu được đầu tư đáng kể; hoạt động NCKH có nhiều chuyển biến tích cực, tuy nhiên kết quả vẫn còn khiêm tốn, một bộ phận GV chưa coi trọng hoạt động NCKH. Trong phạm vi bài báo này, nhóm tác giả tìm hiểu sự khác biệt trong nhận thức về tầm quan trọng của NCKH và thực trạng hoạt động NCKH của đội ngũ GV Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (ĐHNTT) qua đặc điểm giới tính giữa nam và nữ và đặc điểm khối ngành kỹ thuật và xã hội.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1 Xây dựng bảng câu hỏi khảo sát

Nghiên cứu xây dựng bản câu hỏi theo thang đo Likert với 5 lựa chọn và thu thập dữ liệu từ 150 phiếu khảo sát GVTrường ĐHNTTtrong năm 2021. Đề tài thiết kế bản câu hỏi để thu thập thông tin cá nhân, nhận thức và thái độ, động lực thúc đẩy NCKH, thực trạng hoạt động NCKH của GV. Sau khi loại bỏ một số bản câu hỏi không phù hợp, mẫu nghiên cứu có 141 phiếu khảo sát.

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật thống kê và kiểm định dữ liệu sơ cấp được thu thập từ 141 bản câu hỏi khảo sát về hoạt động KHCH của GV Trường ĐHNTT giảng dạy ở khối ngành kỹ thuật (Khoa Cơ khí - Điện - Điện tử - Ô tô, Khoa Kỹ thuật Thực phẩm và Môi trường, và Khoa Y) và khối ngành xã hội (Khoa Tài chính Kế toán, Khoa Du lịch và Việt Nam học, và Khoa Ngoại ngữ). Dựa trên kết quả phân tích, nhận thức, động lực thúc đẩy, thực trạng về hoạt động NCKH của GV sẽ được đánh giá và so sánh giữa đặc điểm cá nhân như giới tính và giữa đặc điểm khối ngành trong nhà trường.

2.2. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Thống kê mẫu nghiên cứu được thể hiện qua đặc điểm giới tính, đặc điểm khối ngành kỹ thuật và xã hội, và trình độ chuyên môn của GV.

Bảng 2.1.Thống kê mẫu nghiên cứu

	Tổng	Giới tính		Khối ngành		Trình độ chuyên môn		
		Nam	Nữ	Kỹ thuật	Xã hội	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sĩ
Số lượng	141	66	75	86	55	23	102	16
Tỷ lệ	100%	46.8%	53.2%	61.0%	39.0%	16.3%	72.3%	11.3%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu

Bảng 2.1 cho thấy đặc điểm giới tính trong mẫu nghiên cứu tương đối cân bằng với tỷ lệ nam và nữ tương ứng là 46.8% và 53.2%. Ngoài ra, đặc điểm

*Viện KHXH liên ngành, Trường ĐH Nguyễn Tất Thành

khối ngành phân bổ trong mẫu nghiên cứu không quá chênh lệch, với khối ngành kỹ thuật chiếm 61.0% và khối ngành xã hội chiếm 39.0%. Trong khi đó, đặc điểm về trình độ chuyên môn có sự phân bổ không đều.GV có học vị Thạc sỹ chiếm tỷ lệ cao nhất (72.3%), kế đến là Đại học (16.3%) và sau cùng là Tiến sĩ (11.2%).

2.3. Nhận thức của GV về NCKH

Bảng 2.2.Tầm quan trọng của NCKH

Tầm quan trọng của NCKH	Mẫu nghiên cứu	Theo giới tính			Theo khối ngành		
		Nam	Nữ	*t-test* [(a)]	Kỹ thuật	Xã hội	*t-test* [(a)]
1. NCKH tạo vị thế cho nhà trường	4.45	4.45	4.44	0.02	4.37	4.56	2.47
2. NCKH giúp nâng cao năng lực chuyên môn	4.37	4.39	4.35	0.16	4.26	4.55	6.10***
3. NCKH là nhiệm vụ quan trọng của giảng viên	4.29	4.41	4.19	2.69	4.27	4.33	0.18
4. NCKH giúp nâng cao chất lượng giảng dạy	4.26	4.32	4.21	0.70	4.23	4.31	0.30

****mức ý nghĩa* 1%*; ** mức ý nghĩa* 5%*; * mức ý nghĩa* 10%; *[(a)] Kiểm định Welch F-test*

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy: NCKH tạo vị thế cho nhà trường được GV đồng ý cao nhất (4.45), kế đó là NCKH giúp nâng cao năng lực chuyên môn (4.37) và là nhiệm vụ quan trọng của GV (4.29); NCKH giúp nâng cao chất lượng dạy học có số lượng GV đồng ý thấp nhất (4.26). Quan điểm về tầm quan trọng của NCKH của GV nam không có sự khác biệt so với GV nữ (trị thống kê *t* không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%). Tuy nhiên giữa khối ngành kỹ thuật và xã hội, có sự khác biệt với mức ý nghĩa 1% về quan điểm cho rằng NCKH giúp nâng cao năng lực chuyên môn của GV. Cụ thể, khối ngành xã hội đánh giá tầm quan trọng của yếu tố này (4.55) cao hơn so với khối ngành kỹ thuật (4.26)..

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các mục đích bao gồm: để đóng góp tri thức vào sự hiểu biết của cộng đồng (4.28), được công nhận năng lực nghiên cứu (4.15), và giải quyết các vấn đề trong xã hội (3.98) là những động lực lớn thúc đẩy GV NCKH. Trong khi đó, động lực để được tăng lương trước thời hạn (3.47), được phong học hàm GS hay phó GS (3.30) và được đề bạt, bổ nhiệm (3.28) là những động lực thứ yếu. Kết quả kiểm định *Welch F-test*cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể với mức ý nghĩa 5% của động lực thúc đẩy NCKH theo đặc điểm giới tính. Tuy nhiên, lựa chọn của các GV thuộc khối ngành xã hội cho thấy, mục đích để đáp ứng quy định của nhà trường (4.31), *giảm bớt khối lượng giảng dạy* (4.04), và *tăng lương trước thời hạn* (3.71) là động lực thúc đẩy NCKH đáng kể hơn (với mức ý nghĩa 5%) so với các GV thuộc khối ngành kỹ thuật với giá trị tương ứng là 3.77, 3.42 và 3.31.

2.4. Thực trạng NCKH của GV

NCKH cần đến đến những kỹ năng (KN) cần thiết. Đề tài thiết kế bản câu hỏi để GV đánh giá chất lượng các KN NCKH, đồng thời cũng đánh giá mức độ mà họ đạt được những KN này. Nếu như sai lệch giữa mức độ KN quan trọng và mức độ KN đạt được càng lớn, đồng nghĩa với việc tồn tại một khoảng trống về KN cụ thể nào đó cần được bồi dưỡng và rèn luyện.

Bảng trên cho thấy, 5 KN mà tại đó khoảng chênh lệch giữa mức độ KN quan trọng và mức độ KN đạt được ở mức cao nhất đó là: *KN viết đề cương nghiên cứu có khả năng xin được tài trợ* (0.72); *viết bài báo khoa học theo chuẩn mực quốc tế* (0.69); *chủ trì, làm chủ nhiệm thực hiền đề tài NCKH* (0.68); *thuyết trình tại hội thảo quốc tế* (0.67); và *thu thập, phân tích và xử lý số liệu* (0.56).

Bảng 2.3. Mức độ hoạt động học thuật

Hoạt động học thuật	Thường xuyên	Rất Thường xuyên	Lũy kế
1. Thảo luận với đồng nghiệp để nâng cao kỹ năng nghiên cứu	45.5%	14.9%	60.4%
2. Hướng dẫn sinh viên làm đề tài tốt nghiệp	32.6%	26.2%	58.8%
3. Trao đổi với đồng nghiệp để tìm ý tưởng nghiên cứu	34.0%	17.7%	51.7%
4. Hợp tác với đồng nghiệp để làm đề tài, viết bài nghiên cứu	34.0%	14.2%	48.2%
5. Trao đổi học thuật với giảng viên trong nước	34.0%	11.3%	45.3%
6. Đọc và góp ý bản thảo của đồng nghiệp	29.1%	9.2%	38.3%
7. Nhờ đồng nghiệp góp ý nội dung bản thảo nghiên cứu	25.5%	12.8%	38.3%
8. Trao đổi học thuật với các nhà khoa học ở nước ngoài	17.0%	12.1%	29.1%
9. Hướng dẫn học viên cao học làm luận văn	7.8%	5.7%	13.5%
10. Hướng dẫn nghiên cứu sinh làm luận án	4.3%	5.7%	10.0%

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu

05 trong số các hoạt động học thuật được thực

hiện nhiều lần với mức độ thường xuyên và rất thường xuyên có tỷ lệ GV lựa chọn nhiều nhất (trên 45%) đó là: *Thảo luận với đồng nghiệp để* nâng cao KN *nghiên cứu* (60.4%); *Hướng dẫn SV* làm đề tài tốt nghiệp (58.8%); *Trao đổi với đồng nghiệp để tìm ý tưởng nghiên cứu* (51.7%); *Hợp tác với đồng nghiệp để làm đề tài, viết bài nghiên cứu* (48.2%); và *Trao đổi học thuật với GV trong nước* (45.3%). Vấn đề đặt ra là, các hoạt động học thuật được thực hiện nhiều lần sẽ đóng góp bao nhiêu phần trăm vào thành tích NCKH của GV.

Hoạt động *Hợp tác với đồng nghiệp để làm đề tài, viết bài nghiên cứu* và *Hướng dẫn SV* làm đề tài tốt nghiệp đóng góp hơn 50% vào thành tích NCKH của GV có tỷ lệ GV lựa chọn nhiều nhất (44.6%). Kế đến là hoạt động *Thảo luận với đồng nghiệp để* nâng cao KN *nghiên cứu* được lựa chọn nhiều nhất (60.4% ở Bảng 5), nhưng có tỷ lệ được lựa chọn nhiều thứ ba (44.0%) đóng góp hơn 50% vào thành tích NCKH của GV. Hai hoạt động có tỷ lệ lựa chọn nhiều tiếp theo đóng góp hơn phân nửa tỷ trọng vào thành tích NCKH của GV là *Trao đổi với đồng nghiệp để tìm ý tưởng nghiên cứu* (38.3%) và *Trao đổi học thuật với GV trong nước* (30.5%).

Đối với đề tài cấp cơ sở, trong 5 năm qua có 45.8% tỷ lệ GV không thực hiện được đề tài nào; 21.3% tỷ lệ GV thực hiện một đề tài; và 10.6% thực hiện 2 đề tài. Tính trung bình có 8.5% tỷ lệ GV mỗi năm thực hiện ít nhất một đề tài cấp cơ sở.

Đối với đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Sở và Ban ngành, trong vòng 5 năm qua có đến 87.2% tỷ lệ GV không thực hiện được đề tài nào; 4.3% tỷ lệ GV thực hiện một đề tài; và 2.8% thực hiện 2 đề tài. Ngoài ra, chỉ có 3.5% tỷ lệ GV trung bình mỗi năm thực hiện ít nhất một đề tài.

Bảng 2.4. Số lượng đề tài các cấp thực hiện

Đề tài thực hiện	Mẫu nghiên cứu	Theo giới tính			Theo khối ngành			
		Nam	Nữ	*t-test* [(a)]	Kỹ thuật	Xã hội	*t-test* [(a)]	
1. Đề tài cấp cơ sở	1.72	1.95	1.52	0.61	2.36	0.73	12.55	***
2. Đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Sở ban ngành	0.36	0.53	0.21	2.51	0.50	0.15	4.09	**

[***]mức ý nghĩa 1%*; [**] mức ý nghĩa* 5%*; [*] mức ý nghĩa* 10%*; [(a)] Kiểm định Welch F-test*

Nguồn: Dữ liệu khảo sát của nghiên cứu

Có khoảng 2 đề tài cấp cơ sở (1.72) được thực hiện trong khoảng thời gian 5 năm gần nhất. Giá trị này càng thấp hơn so với đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Sở ban ngành được thực hiện (0.36). Số đề tài các cấp được thực hiện không có sự khác biệt giữa GV nam và GV nữ, nhưng có sự khác biệt đáng kể giữa khối ngành kỹ thuật và xã hội. Kết quả kiểm định *Welch F-test* với đề tài cấp cơ sở (*F-test* = 12.55; *sig.*< 0.01) và với đề tài cấp Nhà nước, Bộ, Sở ban ngành (*F-test* = 4.09; *sig.*< 0.05) cho thấy, số đề tài các cấp được thực hiện ở khối ngành kỹ thuật lớn hơn đáng kể so với số đề tài được thực hiện ở khối ngành xã hội.

3. Kết luận

Hoạt động NCKH của GV Trường ĐHNTT không đồng đều về hiệu suất nghiên cứu và về khối ngành. Cụ thể, 46.8% GV chưa có đề tài NCKH cấp cơ sở trong vòng 5 năm qua và chỉ có 8.5% GV trung bình mỗi năm có tối thiểu một đề tài nghiên cứu cấp cơ sở. Nhà trường cần có chính sách cụ thể: Khuyến khích GV tham gia hoạt động NCKH, đặc biệt là GV ở khối ngành xã hội. Xây dựng môi trường học thuật mà ở đó các GV sẵn lòng thảo luận, trao đổi kinh nghiệm, cùng hợp tác để thực hiện NCKH. Bồi dưỡng các KN nghiên cứu cho GV: KN viết đề cương, KN viết bài báo khoa học theo chuẩn mực quốc tế, KN chủ trì, chủ nhiệm đề tài và KN về nghiệp vụ kế toán thực hiện đề tài hoặc dự án nghiên cứu…

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Nguyễn Tất Thành, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam trong năm 2021.

Tài liệu tham khảo

1. Bentley, P. (2012). *Gender differences and factors affecting publication productivity among Australian university academics.Journal of Sociology*.

2. Bland, C.J. & Ruffin, M.T. (1992). *Characteristics of a productive research environment: Literature review. Academic Medicine*.

3. Brew, A. & Boud, D. (1995). *Teaching and research: Establishing the vital link with learning. Higher Education.*

4. Phan Thị Tú Nga (2011). *Thực trạng và các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của GV Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 68, 67-78.